TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CM** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V2ỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 16-02-2023
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V2ỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CM, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quang Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tô Ngọc Liêm.

2. Ông Trịnh Văn Bé.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Kiên, Thư ký Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang.

- Đại diện V2ện kiểm sát nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Lợi, Kiểm sát V2ên.

Trong ngày 16 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CM xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 891/2022/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp ly hôn, nuôi con; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2023/QĐXX-ST ngày 09 tháng 01 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2023/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phan Thị Th, sinh năm 1983; địa chỉ: số 199, tổ 1, ấp A P, xã HA, huyện CM, tỉnh An Giang; (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1983; cư trú: ấp LA, xã LK, huyện CM, tỉnh An Giang; (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, tờ tự khai nguyên đơn bà Phan Thị Th trình bày: bà và ông Phạm Văn T1 do mai mối và tìm hiểu nhau, tự nguyện đi đến hôn nhân vào năm 2003, vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LK, huyện CM, tỉnh An Giang; theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 24, quyển số 01, ngày 19/5/2003. Về quan hệ hôn nhân bà Phan Thị Th cho rằng thời gian đầu sống

hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẩn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống; ông T1 có quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài, thường xuyên đánh đập vợ, không lo cuộc sống chung của vợ chồng nên không còn sống chung từ giữa năm 2022 đến nay. Nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Th yêu cầu xin ly hôn với ông T1.

- *Về quan hệ con chung*: Có 03 con chung tên Phạm Thị Ngọc H2, sinh ngày 19/07/2004 (đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết); Phạm Thị Khánh V2, sinh ngày 19/01/2010 và Phạm Thị Khánh B2, sinh ngày 19/01/2010, hai con chung đang sống chung với bà Th khi ly hôn bà yêu cầu tiếp tục nuôi con, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con.

- *Về quan hệ tài sản chung*: Bà và ông T1 tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

- *Về quan hệ nợ chung*: Bà Th trình bày không có.

Bị đơn ông Phạm Văn T1 trình bày: Ông không đồng ý với đơn yêu cầu xin ly hôn của bà Th; ông muốn hàn gắn với tình cảm hôn nhân nhưng không hàn gắn được do ông phải đi làm ăn xa kiếm tiền, ông cho rằng những mâu thuẫn mà bà Th trình bày là không có; ông muốn có thời gian để hàn gắn tình cảm hôn nhân vì ông còn thương vợ và các con.

- *Về quan hệ con chung*: Có 03 con chung tên Phạm Thị Ngọc H2, sinh ngày 19/07/2004 (đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết); Phạm Thị Khánh V2, sinh ngày 19/01/2010 và Phạm Thị Khánh B2, sinh ngày 19/01/2010 nguyện vọng hai con muốn sống với ai thì hai con sống với người đó, ông không cấp dưỡng nuôi con chung;

- *Về quan hệ tài sản chung* và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong vụ án này.

- *Ý kiến của Kiểm sát V2ên tham gia phiên tòa:* Về V2ệc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, V2ệc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật.

- *Ý kiến về V2ệc giải quyết vụ án*: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phan Thị Th đối với ông Phạm Văn T1.

- *Về quan hệ con chung*: Bà Phan Thị Th được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Phạm Thị Khánh V2, Phạm Thị Khánh B2 cùng sinh ngày 19/01/2010. Ông Phạm Văn T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về quan hệ tài sản chung* và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong vụ án này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Phan Thị Th khởi kiện vụ án tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung với ông Phạm Văn T1. Ông T1 có nơi cư trú trên địa bàn huyện CM, tỉnh An Giang. Căn cứ vào các Điều 28, 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện CM thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Thị Th và ông Phạm Văn T1 xác lập quan hệ vợ chồng và chung sống với nhau vào năm 2003, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân của bà Th, ông T1 được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu sống hạnh phúc. Đến năm 2019, thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân bà Th cho rằng ông T1 thường xuyên hành hạ và đánh đập bà và không lo cuộc sống chung trong gia đình. Hiện tại tình cảm hôn nhân giữa bà Th, ông T1 không thể tồn tại và không còn sống chung từ giữa năm 2022 đến nay và 02 bên gia đình có hàn gắn nhiều lần nhưng tình cảm hôn nhân giữa bà Th và ông T1 không thể sống hạnh phúc với nhau.

Bị đơn ông Phạm Văn T1 cho rằng mâu thuẫn xảy ra trong tình cảm hôn nhân giữa ông với bà Th là không lớn có thể hàn gắn được vì ông còn thương vợ và các con; do đó ông không muốn ly hôn với bà Phan Thị Th. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tạo điều kiện về thời gian nhất định để ông T1, bà Th hàn gắn tình cảm hôn nhân nhưng trong thời gian Tòa án tạo điều kiện về thời gian hàn gắn, thì bà Th và ông T1 không thể hàn gắn được về mối quan hệ hôn nhân. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy, mối quan hệ hôn nhân giữa bà Th, ông T1 không thể hàn gắn được, mâu thuẫn phát sinh ngày càng trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Tại phiên tòa hôm nay, ông T1 không đồng ý ly hôn theo đơn khởi kiện của bà Th; tuy nhiên ông T1 không có thiện chí hàn gắng về tình cảm hôn nhân giữa ông với bà Th. Vì vậy, Hội đồng xét xử nghỉ nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phan Thị Th với ông Phạm Văn T1 theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ con chung: Bà Th và ông T1 có 03 con chung tên Phạm Thị Ngọc H2, sinh ngày 19/07/2004 (đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết); cháu Phạm Thị Khánh V2, sinh ngày 19/01/2010 và Phạm Thị Khánh B2, sinh ngày 19/01/2010; hiện tại, đang sống chung với bà Th.

Bà Th trình bày và yêu cầu sau khi ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung tên Phạm Thị Khánh V2, sinh ngày 19/01/2010 và Phạm Thị Khánh B2, sinh ngày 19/01/2010, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét yêu cầu và điều kiện nuôi con chung của bà Th và ông T1 thì thấy: Từ khi bà Th và ông T1 không còn sống chung thì bà Th là người trực tiếp nuôi cháu Khánh V2 và Khánh B2, cho đến nay vẫn đảm bảo về thể chất, tâm sinh lý phát triển tốt. Tuy nhiên, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và ghi nhận ý kiến cháu Khánh V2, Khánh B2 thì 02 cháu có nguyện vọng muốn sống với bà Th; nghĩ đây là nguyện vọng chính đáng của 02 cháu và phù hợp với quy định pháp luật; để ổn định về tinh thần và cuộc sống của Khánh V2 và Khánh B2 là rất cần thiết. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu nuôi con của bà Th. Bà Th được trực tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng 02 con chung tên Phạm Thị Khánh V2, sinh ngày 19/01/2010 và Phạm Thị Khánh B2, sinh ngày 19/01/2010. Ông T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung, do bà Th không yêu cầu.

Bà Phan Thị Th cùng các thành V2ên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Phạm Văn T1 trong V2ệc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[4] Về quan hệ tài sản chung: Bà Phan Thị Th khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

[5] Về quan hệ nợ chung: Ghi nhận bà Th và ông T1 trình bày không có nợ chung. Nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà Th và ông T1 trong thời kỳ hôn nhân thì bà Th và ông T1 vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

[6] Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào,

- Các Điều 28, 35, 39, 147 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 56, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1) Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Th.

2) *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Phan Thị Th được ly hôn với ông Phạm Văn T1.

Giấy chứng nhận kết hôn số: 24, quyển số 01, ngày 19/5/2003; do Ủy ban nhân dân xã LK, huyện CM, tỉnh An Giang cấp cho bà Phan Thị Th và ông Phạm Văn T1, không còn giá trị pháp lý.

3) *Về quan hệ con chung*: Bà Phan Thị Th được tiếp tục nuôi 02 con chung tên Phạm Thị Khánh V2, sinh ngày 19/01/2010 và Phạm Thị Khánh B2, sinh ngày 19/01/2010. Ông T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung, do bà Th không yêu cầu.

Bà Phan Thị Th cùng các thành V2ên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Phạm Văn T1 trong V2ệc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

4) *Về quan hệ tài sản chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết; nên không xét đến.

5) *Về quan hệ nợ chung*: Ghi nhận bà Th, ông T1 trình bày không có nợ chung. Nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà Th và ông T1 trong thời kỳ hôn nhân thì bà Th và ông T1 vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

6) *Về án phí*: Bà Phan Thị Th phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm nộp án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0012830 ngày 03/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Bà Th đã nộp đủ.

Ông Phạm Văn T1 không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

7) *Về quyền kháng cáo*: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt thì thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND H. CM;
- Chi cục THADS H. CM;
- UBND xã LK, huyện CM, tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Quang Thanh